

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VINH YÊN
TỈNH VINH PHÚC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 10/2023/DS-ST
Ngày 16 tháng 6 năm 2023
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
Mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH YÊN, TỈNH VINH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi T B và bà Vũ Thị Kim Dung

Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố
Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc
tham gia phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Yên
xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 120/2022/TLST- DS ngày 27
tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2023, giữa các
đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Chí T, sinh năm 1994 và chị Trương Thị
Huyền T1, sinh năm 1996;

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã H L, huyện T D, tỉnh Vinh Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị
Huyền T1: Bà Văn Thị Thanh H, sinh năm 1986 (Văn bản ủy quyền ngày
13/10/2022)

Địa chỉ: Số nhà 170, đường N V L, phường L B, thành phố V Y, tỉnh
Vinh Phúc (có mặt).

Bị đơn: Bà Phạm Thị B, sinh năm 1972;

Địa chỉ kinh doanh: Số 488, đường H V, phường Đ T, thành phố V Y,
tỉnh Vinh Phúc

Nơi ĐKKHTT: Tổ dân phố V T 4, phường T S, thành phố V Y, tỉnh Vinh
Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 10 năm 2022 và các lời khai tiếp theo người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1 trình bày:

Vợ chồng anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1 kinh doanh bán buôn đồ chơi trẻ em, bà Phạm Thị B là khách hàng thường xuyên lấy đồ chơi của vợ chồng anh T, chị T1 về để bán, giữa hai bên không ký hợp đồng mua bán chỉ thỏa thuận bằng miệng về việc mua bán hàng hóa. Quá trình giao nhận hàng hóa, T toán tiền bà B còn nợ tiền mua hàng của anh T, chị T1 cụ thể như sau:

Lần 1: Anh T, chị T1 giao hàng cho bà B, bà B nợ số tiền là 1.380.000đ (không ghi ngày);

Lần 2: Ngày 01/11/2020, anh T, chị T1 giao hàng bà B nợ số tiền là 1.100.000đ;

Lần 3: Ngày 25/01/2021, anh T, chị T1 giao hàng cho bà B nhiều lần: (lần 1 bà B nợ số tiền là 9.369.000đ (bà B ký nhận nợ là 9.350.000đ); lần 2 bà B nợ số tiền là 17.550.000đ; lần 3 bà B nợ số tiền là 860.000đ, tổng của 2 lần là 18.410.000đ bà B ký nhận nợ là 18.400.000đ

Lần 4: Ngày 02/2/2021, anh T, chị T1 giao hàng bà B nợ số tiền là 5.000.000đ;

Lần 5: Ngày 09/2/2021, anh T, chị T1 giao hàng bà B nợ số tiền là 14.100.000đ.

Số tiền của từng lần giao hàng đều được anh T, chị T1 ghi vào sổ bà B ký nhận nợ phía dưới số tiền nợ. Tổng số tiền bà B mua hàng đồ chơi còn nợ của anh T, chị T1 là 49.359.000đ. Tổng số tiền theo bà B ký nhận nợ và ghi bằng chữ là 49.330.000đ

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị B phải trả cho nguyên đơn theo số tiền bà B đã ký nhận nợ là 49.330.000đ.

Anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1 yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị B phải trả số tiền 49.330.000đ và số tiền lãi quá hạn từ ngày 01/2/2022 đến hết ngày Tòa án xét xử (ngày 16/6/2023) là 6.567.917 đồng, tổng cộng là 55.897.917 đồng.

Về lãi suất chậm thi hành án đại diện của nguyên đơn đề nghị là 10%/ năm.

Bị đơn bà Phạm Thị B tại phiên tòa vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã giao thông báo thụ lý, giấy triệu tập cho bà B, bà B nhận nhưng không ký vào biên bản và không đến Tòa án làm việc. Tòa án phối hợp với chính quyền địa phương đến tại địa chỉ kinh doanh của bà B để lấy lời khai của bà B: Bà B trình bày bà có hộ khẩu thường trú tại phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên. Trước đây bà kinh doanh tại số 24, đường Lý Thường Kiệt, phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tuy nhiên do cửa hàng bị sập nên bà đã chuyển ra thuê tại số nhà 488, đường Hùng Vương, phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên. Bà B xác nhận có mua hàng đồ chơi trẻ em của anh Nguyễn Chí T và chị

Trương Thị Huyền T1 để về bán tại số nhà 488, đường Hùng Vương, bà không có đăng ký kinh doanh. Quá trình mua bán hàng hóa bà có nợ tiền mua hàng của anh T, chị T1. Bà đã được Tòa án cho xem các giấy ghi nợ do anh T, chị T1 nộp cho Tòa án, bà xác nhận chữ ký và chữ viết trong các giấy ghi nợ là đúng chữ ký và chữ viết của bà nhưng bà không xác nhận số tiền nợ của anh T, chị T1. Do đồ chơi anh T, chị T1 bán cho bà là hàng giả nên bị hư hỏng nhiều. Về số tiền bà nợ anh T, chị T1 bà đã trả hết cho anh T, chị T1 và không còn nợ số tiền nào nhưng bà không có giấy tờ gì xác nhận về việc bà đã trả tiền cho anh T, chị T1. Bà B khai nhận nội dung trên nhưng không ký vào biên bản.

Quá trình giải quyết bà Phạm Thị B có đơn trình bày về việc vợ chồng anh T, chị T1 bán hàng cho bà là hàng giả, hàng kém chất lượng, bà cho rằng anh T lấy của bà 30.000.000đ. Tòa án đã làm việc với bà B về nội dung nêu trên và giải thích cho bà B về việc bà phải làm đơn phản tố gửi cho Tòa án và cho bà thời hạn để bà làm đơn phản tố nhưng bà B không có đơn phản tố.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa án đã áp dụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn chấp hành quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, Điều 146, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 430 Điều 440, Điều 357, khoản 1, 2 Điều 468, Bộ luật Dân sự; Điều 24, Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết 326/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1.

Buộc bà Phạm Thị B phải trả cho anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1 số tiền là 49.330.000đ và số tiền chậm trả từ ngày 01/2/2022 đến hết ngày 16/6/2023 là 6.567.917đ, tổng cộng là 55.897.917đ ; về án phí: Bà B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà Phạm Thị B là người mua xỉ hàng đồ chơi về bán lại, bà không có giấy phép đăng ký kinh doanh nên là tranh chấp dân sự và quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

[3] Về pháp luật áp dụng: Các bên tranh chấp năm 2022 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật Thương mại năm 2005; nghị quyết 326/UBTVQH14 của ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Xét yêu cầu của anh T, chị T1 về việc yêu cầu bà B phải trả số tiền 49.330.000đ thấy rằng:

Anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1 có thỏa thuận mua bán hàng hóa với bà Phạm Thị B, hai bên thỏa thuận việc mua bán hàng hóa bằng miệng, việc giao hàng và nhận hàng, số tiền còn nợ thì ghi vào sổ. Anh T, chị T1 đã cung cấp cho Tòa án một số giấy tờ trong đó thể hiện số tiền như sau: Ngày 1/11/2021 nợ 1.100.000đ; số tiền 1380 không ghi ngày; ngày 25/1/2021 nợ 9.369.000đ (bà B ký nhận nợ 9.350.000đ); số tiền 17.550.000đ + 860.000đ = 18.410.000đ (bà B ký nhận nợ 18.400.000đ) không ghi ngày; ngày 29/12 nợ 14.100.000đ; ngày 02/2/2021 số tiền nợ 5.000.000đ; ngày 09/2/2021 số tiền 14.100.000đ, tổng số tiền theo từng lần bà B ký nhận nợ là 49.330.000đ.

Về số tiền trong sổ ghi 1380 có chữ ký và chữ viết của bà B ghi một ba tám mươi không ghi ngày. Theo mệnh giá tiền Việt Nam thì mệnh giá nhỏ nhất là 100đ, 200đ và 500đ, các loại tiền này hiện nay đều không lưu thông trên thị trường. Trong giao dịch bằng tiền mặt không có số lẻ như vậy. Trong sổ còn có số tiền 18.400, bà B viết bằng chữ là 18.400.000đ. Do đó số tiền ghi 1380 được hiểu là 1.380.000đ là do các bên viết tắt.

Bà B cam kết với anh T, chị T1 sẽ trả tiền nợ vào tết tháng 12 âm lịch năm 2021. Tại biên bản làm việc với bà B, bà B thừa nhận có mua đồ chơi trẻ em của anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1 về để bán. Quá trình mua bán hàng bà có nợ tiền của anh T, chị T1, các lần nợ bà đều viết vào sổ nhận nợ với anh T, chị T1 nhưng bà không xác nhận số tiền còn nợ của anh T, chị T1. Bà B cho rằng bà đã trả tiền cho anh T, chị T1 nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên lời khai của bà B không có cơ sở và không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quá trình giải quyết bà B có đơn về việc, anh T lấy của bà 30.000.000đ. Tòa án đã làm việc và giải thích cho bà B nhưng bà không có đơn phản tố nên Tòa án không xem xét nội dung trên. Đối với việc bà B cho rằng anh T, chị T1 bán hàng cho bà là hàng giả, hàng kém chất lượng, nhưng bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên lời khai của bà B là không có cơ sở.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là sổ ghi nợ có chữ viết và chữ ký của bà Phạm Thị B có đủ cơ sở để xác định bà Phạm Thị B nợ của anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1 số tiền 49.330.000đ. Do đó cần buộc bà Phạm Thị B phải trả cho anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1 số tiền 49.330.000đ.

[5] Về việc nguyên đơn yêu cầu bà B phải trả tiền lãi chậm trả thấy rằng: Anh T, chị T1 là người bán sỉ hàng đồ chơi cho bà Phạm Thị B để về bán lại, quá trình mua bán hàng hóa giữa bà B còn nợ của anh T, chị T1 số tiền là

49.330.000đ, anh T chị T1 nhiều lần yêu cầu bà B phải trả số tiền nợ nhưng bà B không trả. Do bà B không thực hiện nghĩa vụ T toán tiền mua hàng theo thỏa thuận mua bán hàng hóa giữa bà B với vợ chồng anh T, chị T1, nên nguyên đơn yêu cầu bà B phải trả số tiền lãi chậm trả từ ngày 01/2/2022 đến hết ngày Tòa án xét xử (ngày 16/6/2023) với lãi suất là 9,7%/ năm.

Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ –HĐTP của Tòa án nhân dân Tối cao ban hành quy định về lãi, lãi suất trung B quy định tại điều 306 Luật thương mại 2005. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của anh T, chị T1 chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả là 9,7%/năm của số tiền là 49.330.000đ. Cụ thể là $49.330.000đ \times (9,7\%/365) \times 501 \text{ ngày} = 6.567.917 \text{ đồng}$, làm tròn 6.567.000đ, lãi suất này không vượt quá lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó yêu cầu trên có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về lãi suất chậm thi hành án đại diện của nguyên đơn đề nghị là 10%/ năm. Xét thấy yêu cầu trên của nguyên đơn không vượt quá lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trên cơ sở phân tích và nhận định như trên Hội đồng xét xử thấy rằng anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1 đề nghị Tòa án buộc bà Phạm Thị B phải trả cho anh chị số tiền gốc là 49.330.000đ và số tiền lãi chậm trả từ ngày 01/2/2022 đến hết ngày Tòa án xét xử (ngày 16/6/2023) với lãi suất là 9,7%/ năm là 6.567.000đ, tổng cộng là 55.897.000 là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch là $(55.897.000đ \times 5\%) = 2.794.850đ$, làm tròn là 2.794.000đ. Anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1 không phải chịu án phí được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp .

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa được Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 26, Điều 146, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 430 Điều 440, Điều 357, khoản 1, 2 Điều 468, Bộ luật Dân sự; Điều 24, Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1

Buộc bà Phạm Thị B phải trả cho anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1 số tiền là 49.330.000đ và số tiền chậm trả từ ngày 01/2/2022 đến hết

ngày 16/6/2023 là 6.567.000 đồng, tổng cộng là 55.897.000 (Năm mươi lăm triệu tám trăm chín bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không T toán khoản tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/ năm.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi một số điều của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2.Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị B phải chịu 2.794.000đ (Hai triệu bảy trăm chín mươi tư nghìn đồng). Trả lại cho anh Nguyễn Chí T và chị Trương Thị Huyền T1 số tiền 1.257.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004793 ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Vĩnh Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Đường

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi T B Vũ Thị Kim Dung

Nguyễn Thị Đường

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Vĩnh Yên;
- Các đương sự;
- LưuHS,VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Đường